

Bản án số: 485/2022/HS-ST

Ngày: 28/11/2022.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Vũ Thị Thu Thủy**.

Thẩm phán: Ông **Nguyễn Thanh Nhã**.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Vũ Hải Vân**

Bà **Phạm Thị Mai Hồng**

Ông **Chu Quang Tiến**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Việt Hùng** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy** - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 380/2022/TLST-HS ngày 21 tháng 9 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **498/2022/QĐXXST-HS ngày 03 tháng 11 năm 2022 đối với bị cáo:**

Bị cáo: Phan Thị Thanh N - Sinh năm: 1963; Giới tính: Nữ; HKTT: Số 7, ngõ D, phường Bưởi, quận T, Hà Nội; Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 7/10; Con ông: Phan Xuân T (đã chết) và con bà Trần Thị TX (đã chết); Có chồng: Đỗ Sinh Th và có 02 con, lớn sinh năm: 1992; nhỏ sinh năm 1999; Tiền án, tiền sự: Không

Bị cáo bị bắt truy nã ngày 28/01/2022, tạm giam từ ngày 30/1/2022; Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 1 Công an TP Hà Nội; Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Đỗ Thị H, Văn phòng luật sư B\, Đoàn luật sư TP. Hà Nội, (Có mặt).

Bị hại: Ông Lê Hữu H, sinh năm: 1980; HKTT: tập thể Ng, phường P, quận H, TP Hà Nội. Hiện ở: 215 nhà A tập thể Đ, phường N, quận H, TP. Hà Nội. (Có mặt).

Bà Hoàng Thúy H, sinh năm: 1977; HKTT: Lô 3, khu nhà ở 3 tầng K, phường K, quận T, TP Hà Nội. Hiện ở: Phòng 2707 Tòa nhà số 23 D, phường M 1, quận N, TP. Hà

Nội. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 9/2009, gia đình bà Bùi Thị L(sinh năm: 1972; HKTT: HH, phường P, quận K, Hà Nội) có nhu cầu mua xe ô tô để kinh doanh vận tải nên đã nhờ Nguyễn Thị V (sinh năm: 1974, HKTT: tổ 18, phường L, quận Đ, Hà Nội; hiện đang chấp hành án 11 năm tù tại Trại giam P 4 – Bộ Công an về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản) làm thủ tục vay giúp số tiền 800.000.000 đồng. V yêu cầu bà L phải làm thủ tục sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngôi nhà số 201 đường HH, phường P, quận K, Hà Nội (gọi tắt nhà số 201) cho công ty của V để thế chấp ngân hàng vay tiền cho bà L. Do cần tiền nên bà L đồng ý đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhà số 201 đường HH cho bà V. Đến ngày 6/9/2010, V gọi điện thoại yêu cầu bà L đến văn phòng Công chứng làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho công ty của V và đưa cho bà L vay 650.000.000 đồng, khoảng 3-4 tháng sau V đưa tiếp 50.000.000 đồng cho bà L.

Khoảng đầu năm 2010, Nguyễn Thị V đã bàn với Đặng Thị L (sinh năm: 1955; HKTT: đường L, phường TC, quận B, Hà Nội) đem thế chấp ngân hàng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhà số 201 để vay tiền. V, L nhờ Phan Thị Thanh N đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhà số 201 để làm thủ tục vay ngân hàng số tiền 2.500.000.000 đồng và hứa trả công cho n. N đồng ý nên V làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhà số 201 cho N để N đứng tên và thế chấp, làm thủ tục vay tiền ngân hàng hộ V, L.

Khoảng tháng 9 năm 2010, Phan Thị Thanh N cần tiền chi tiêu cá nhân nên đã hỏi vay tiền Đặng Thị L, nhưng L không có. L giới thiệu N gặp ông Lê Hữu H và bà Hoàng Thúy H1 để vay tiền. Do không có tài sản đảm bảo nên N cùng L, L và V bàn bạc, thống nhất với nhau làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số nhà 201 HH, phường P, quận K, Hà Nội, mang tên Phan Thị Thanh N để làm tài sản bảo đảm cho ông H. Sau khi các đối tượng đặt làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số nhà 201 mang tên Phan Thị Thanh N xong, L, L và N báo ông H, bà H1 đến xem căn nhà số 201 HH, phường P, quận K, Hà Nội. Ngày 10/9/2010, để tạo niềm tin cho ông H, bà H1, N cùng 01 người đàn ông lái xe ôm giả danh chồng N là ông Đỗ Sinh Th (không xác định được nhân thân) đến Văn phòng công chứng G tại đường P, xã M, huyện Từ L, Hà Nội (nay là phường M 1, quận N, Hà Nội) ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất cho ông Lê Hữu H và giao 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 533495, người sử dụng đất đứng tên Phan Thị Thanh N, cấp ngày 27/4/2009 cho ông H giữ. Do tin tưởng có tài sản đảm bảo nên ông H và bà H1 đã đưa N vay số

tiền 1.365.000.000 đồng (trừ 135.000.000 đồng tiền lãi). N viết giấy ghi nội dung: *“hôm nay là ngày 10/9/2010, tôi là Phan Thị Thanh N đã nhận đủ số tiền 1.500.000.000 đồng của anh Lê Hữu H tiền mua nhà”*. Sau khi nhận tiền, N giữ lại số tiền 400 triệu đồng, đưa cho L 800 triệu đồng, còn lại số tiền 165.000.000 đồng, N đưa cho L và V chia nhau. Sau 01 tháng không thấy N trả tiền như đã cam kết, ông H nhiều lần gặp và yêu cầu N trả tiền nhưng N không trả. Sau đó Phan Thị Thanh N bỏ trốn khỏi địa phương. Ngày 20/10/2010, ông H mang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 533495, người sử dụng đất đứng tên Phan Thị Thanh N, cấp ngày 27/4/2009 đến Phòng Tài nguyên và môi trường quận K để xác nhận hiện trạng thì được biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên là giả nên đã gửi đơn đến Cơ quan Công an tố giác Phan Thị Thanh N.

Vật chứng thu giữ: Ông Lê Hữu H giao nộp:

- Giấy biên nhận số tiền 1,5 tỷ đồng do Phan Thị Thanh N viết ký nhận tiền anh H giao;
- Bản cam kết trả tiền của Đặng Thị L và Nguyễn Thị V;
- Hộ chiếu và chứng minh nhân dân của Phan Thị Thanh N;
- Chứng minh nhân dân của Đỗ Sinh Th – chồng N;
- Sổ hộ khẩu của gia đình N;
- Phiếu hẹn và trả hồ sơ hành chính tại UBND quận K;
- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do N ký chuyển nhượng nhà số 201 đường HH, phường P, quận K, Hà Nội cho ông Lê Hữu H.

*** Tài liệu giám định:**

Bản Kết luận giám định số 1997 ngày 11/10/2011 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hà Nội kết luận: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 533495, người sử dụng đất đứng tên Phan Thị Thanh N, cấp ngày 27/4/2009:

- Hình dấu tròn “Ủy ban nhân dân quận K” trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 533495, người sử dụng đất đứng tên Phan Thị Thanh N, cấp ngày 27/4/2009 (ký hiệu A) với hình dấu tròn “Ủy ban nhân dân quận K” trên 02 Công văn số 51/UBND-TTrXD ngày 24/01/2011 và số 564/UBND-VP ngày 14/7/2011 của Ủy ban nhân dân quận K (ký hiệu M1, M2) **là không phải do cùng một con dấu in ra.**

- Chữ ký đứng tên Nguyễn Quốc H trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 533495, người sử dụng đất đứng tên Phan Thị Thanh N, cấp ngày 27/4/2009 (ký hiệu A) với chữ ký đứng tên Nguyễn Quốc H trên 02 Công văn số 51/UBND-TTrXD

ngày 24/01/2011 và số 564/UBND-VP ngày 14/7/2011 của Ủy ban nhân dân quận K (ký hiệu M1, M2) **là không phải chữ ký của một người.**

Bản Kết luận giám định số 563 ngày 7/2/2012 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hà Nội kết luận:

- Chữ ký, chữ viết đứng tên Phan Thị Thanh N trên Giấy biên nhận số tiền 1.500.000.000 đồng của anh Lê Hữu H, đề ngày 10/9/2010 (ký hiệu A1) và chữ ký, chữ viết dòng họ tên Phan Thị Thanh N trên “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất”, đề ngày 10/9/2010. Bên chuyển nhượng đứng tên Phan Thị Thanh N. Bên nhận chuyển nhượng đứng tên Lê Hữu H (ký hiệu A2) với chữ viết, chữ ký mẫu đứng tên Phan Thị Thanh N trên “Tờ khai chứng minh nhân dân” số 011113861, ngày 26/11/2007 (trừ chữ viết tại mục 18-ký hiệu M1) và chữ ký, chữ viết dòng họ tên Phan Thị Thanh N dưới mục “Người tự khai cam đoan ký tên” trên 02 “Bản khai nhân khẩu”, ngày 14/3/1995 đề đứng tên Phan Thị Thanh N (ký hiệu M2, M3) là chữ do cùng một người viết và ký.

- Chữ ký, chữ viết dòng họ tên Phan Thị Thanh N trên “Đơn xin xác nhận hiện trạng sử dụng đất”, đề ngày 20/10/2010 người làm đơn đứng tên Phan Thị Thanh N (ký hiệu A3) với chữ ký, chữ viết đứng tên Phan Thị Thanh N trên 03 tài liệu mẫu (ký hiệu M1, M2, M3) là không phải chữ do cùng một người ký và viết.

- Chữ ký, chữ viết dòng họ tên Đỗ Sinh Th trên “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất”, đề ngày 10/9/2010. Bên chuyển nhượng đứng tên Phan Thị Thanh N. Bên nhận chuyển nhượng đứng tên Lê Hữu H (ký hiệu A2) với chữ ký, chữ viết mẫu đứng tên Đỗ Sinh Th trên “Tờ khai chứng minh nhân dân” số 011214056, ngày 31/7/2003 và “Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu” ngày 12/4/2010 (ký hiệu M4, M5) có một số đặc điểm giống nhau, chữ ký khác dạng nên không đủ cơ sở kết luận.

Ngoài ra, Phan Thị Thanh N có hành vi bàn bạc với các đối tượng, thống nhất làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 533495, người sử dụng đất đứng tên Phan Thị Thanh N, cấp ngày 27/4/2009, cấu thành tội: Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức, quy định tại Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999 (nay là Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015). Tuy nhiên, căn cứ Điều 27 Bộ luật Hình sự năm 2015 xác định: đến nay đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự (*thời điểm xảy ra hành vi phạm tội từ năm 2009, thuộc trường hợp nghiêm trọng*). Do đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Hà Nội không ra quyết định khởi tố bổ sung về tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức đối với bị can Phan Thị Thanh N.

Đối với Đặng Thị L, Nguyễn Thị V và đối tượng tên L (chưa xác định được nhân thân), Phan Thị Thanh N khai cùng L, V, L bàn bạc, thống nhất làm giả: Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số AO 533495, người sử dụng đất đứng tên Phan Thị Thanh N, cấp ngày 27/4/2009 để lừa đảo chiếm đoạt số tiền 1.365.000.000 đồng của ông Lê Hữu H. Đặng Thị L, Nguyễn Thị V khai không biết, không liên quan đến việc N làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông H. Hiện Đặng Thị L đã xuất cảnh khỏi Việt Nam. Cơ quan điều tra đã tiến hành cho Phan Thị Thanh N và Nguyễn Thị V đối chất: N và V vẫn giữ nguyên lời khai ban đầu của mình.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra không thu thập được tài liệu thể hiện Đặng Thị L và Nguyễn Thị V bàn bạc, tham gia cùng N làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông H. Do đó, ngày 20/7/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Hà Nội ra Quyết định tách hành vi và tài liệu liên quan đến hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Đặng Thị L và Nguyễn Thị V để tiếp tục xác minh, xử lý sau.

Đối với người đàn ông giả danh là ông Đỗ Sinh Th (chồng N) ký vào Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại số 201 đường HH, phường P, quận K, Hà Nội. Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra không xác định được nhân thân người đàn ông này nên không có căn cứ xử lý.

Đối với người đàn ông giả danh là ông Đỗ Sinh Th (chồng N): Cơ quan điều tra đã cho ông Lê Hữu H nhận dạng ông Đỗ Sinh Th (chồng N). Ông H xác nhận ông Thịnh không phải là người đàn ông cùng N đến Văn phòng công chứng G tại đường P, xã M, huyện Từ Liêm, Hà Nội (nay là phường M 1, quận N, Hà Nội) ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất cho ông Lê Hữu H.

Đối với văn phòng Công chứng G và ông Nguyễn A – là trưởng phòng công chứng và là công chứng viên công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại số 201 đường HH, phường P, quận K, Hà Nội. Quá trình điều tra xác định ông Nguyễn A không biết Giấy chứng nhận quyền sử dụng trên là giả nên tiến hành làm thủ tục công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất trên giữa Phan Thị Thanh N và ông Lê Hữu H nên không có căn cứ xử lý.

Về dân sự: Ông Lê Hữu H và bà Hoàng Thúy H1 yêu cầu Phan Thị Thanh N bồi thường số tiền 1.365.000.000 đồng đã chiếm đoạt.

Cáo trạng số: 361/CT-VKS-P3 ngày 15/9/2022 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội truy tố bị cáo Phan Thị Thanh N về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo Điểm a Khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như bản Cáo trạng và xác nhận chưa trả tiền cho ông H và bà H1.

Bị hại có mặt đề nghị Tòa giải quyết buộc bị cáo trả lại tiền đã chiếm đoạt cho ông Lê Hữu Hào và bà Hoàng Thúy H1 1.365.000.000đ, trong đó trả cho ông H trả cho bà H1 mỗi người là 682.5000.000đ, về hình phạt ông Lê Hữu H đề nghị Tòa án giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng: Điểm a Khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Tội danh: Bị cáo Phan Thị Thanh N phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Hình phạt: Phạt bị cáo Phan Thị Thanh N **từ 13 năm tù đến 14 năm tù.**

Về dân sự: Bị cáo trả lại cho Ông Lê Hữu H và bà Hoàng Thúy H1 số tiền 1.365.000.000 đồng.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

Người bào chữa cho bị cáo ý kiến: Tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo hưởng mức án thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Hà Nội, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội, của Điều tra viên, Kiểm sát viên:* Trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đó thực hiện đều hợp pháp.

Tại phiên tòa có mặt bị cáo và bị hại.

[2]. *Về nội dung:*

[2.1] *Về tội danh và hình phạt áp dụng với các bị cáo:*

Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa đúng như Cáo trạng của Viện kiểm sát, phù hợp lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án, người làm chứng và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Do cần tiền chi tiêu cá nhân nên Phan Thị Thanh N đã bàn bạc với Đặng Thị L, Nguyễn Thị V và đối tượng tên L (chưa xác định được nhân thân), đặt làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 533495, người sử dụng đất đứng tên Phan Thị Thanh N, cấp ngày 27/4/2009 để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 1.365.000.000 đồng của ông Lê Hữu H và bà Hoàng Thúy H1 đến nay chưa trả.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự xã hội. Bị cáo có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và nhận thức được hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ là vi phạm pháp luật hình sự, nhưng bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Với hành vi lừa đảo chiếm đoạt được số tiền trên một tỷ đồng nêu trên, hành vi phạm tội của bị cáo đã cấu thành tội “ *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội truy tố bị cáo về tội “ *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ đúng pháp luật. Vì vậy bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự do hành vi của mình gây ra.

Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử có xem xét:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo ăn năn hối cải về hành vi phạm tội, bị cáo lần đầu phạm tội nhân thân tốt chưa có tiền án tiền sự nên được áp dụng điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt.

Vì vậy chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội truy tố bị cáo Phan Thị Thanh N theo tội danh khung hình phạt quy định tại Điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự như đề nghị trong bản luận tội là có căn cứ đúng pháp luật.

[2.2] Các biện pháp tư pháp:

- *Về trách nhiệm dân sự:* Bị cáo đã chiếm đoạt tiền của ông Lê Hữu H và bà Hoàng Thúy H1 1.365.000.000đ đến nay chưa trả nên phải có trách trả lại số tiền đã chiếm đoạt trọng đó cho mỗi người số tiền 682.500.000đ theo quy định tại Điều 48 Bộ luật hình sự.

[2.3] Các vấn đề khác:

Ngoài hành vi nói trên, năm 2010 bị cáo Phan Thị Thanh N có hành vi “ Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức ”, theo quy định tại Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999 (nay là Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015). Tuy nhiên, căn cứ Điều 27 Bộ luật Hình sự năm 2015 xác định: đến nay đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Phan Thị Thanh N. Do đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Hà Nội không ra quyết định khởi tố bổ sung về tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức đối với bị can Phan Thị Thanh N là có căn cứ.

Đối với Đặng Thị L, Nguyễn Thị V và đối tượng tên L (chưa xác định được nhân thân), Phan Thị Thanh N khai cùng L, V, L bàn bạc, thống nhất làm giả: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên để lừa đảo chiếm đoạt tiền của ông Lê Hữu H. Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra không thu thập được tài liệu thể hiện Đặng Thị L và

Nguyễn Thị V bàn bạc, tham gia cùng N làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông H. Do đó Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Hà Nội ra Quyết định tách hành vi và tài liệu liên quan đến hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Đặng Thị L và Nguyễn Thị V để tiếp tục xác minh, xử lý sau là có căn cứ.

Đối với người đàn ông giả danh là ông Đỗ Sinh Th (chồng N) ký vào Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền thửa đất nói trên, quá trình điều tra, Cơ quan điều tra không xác định được nhân thân người đàn ông này nên không có căn cứ xử lý.

Đối với văn phòng Công chứng G và ông Nguyễn A – là trưởng phòng công chứng và là công chứng viên công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền thửa đất nói trên, quá trình điều tra xác định ông Nguyễn A không biết Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên là giả nên tiến hành làm thủ tục công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất trên giữa Phan Thị Thanh N và ông Lê Hữu H nên không có căn cứ xử lý.

Về án phí: Bị cáo tuyên có tội và phải bồi thường dân sự nên phải chịu án phí theo qui định tại Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. **Căn cứ:** Điểm a Khoản 4 Điều 174; Điểm s Khoản 1 và 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

[2]. **Tuyên bố:** Bị cáo Phan Thị Thanh N phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Phạt: Bị cáo Phan Thị Thanh N 13 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt truy nã 28/1/2022.

[3] **Các biện pháp tư pháp:** Áp dụng Điều 48 BLHS.

Nghĩa vụ hoàn trả: Buộc bị cáo trả lại cho ông Lê Hữu H và bà Hoàng Thúy H1 số tiền 1.365.000.000đ, trong đó trả cho ông H trả cho bà H1 mỗi người là 682.500.000đ.

Kể từ ngày người bị hại có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] **Về án phí:** Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1, 3 Điều 21 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí lệ phí Tòa án.

Bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 52.950.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Quyền kháng cáo: Bị cáo bị hại có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại điều 6,7,9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Bị cáo; Bị hại;
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND TP. Hà Nội (P3);
- Công an TP. Hà Nội;
- Cục T.H.A DS TP. Hà Nội;
- Sở Tư pháp TP Hà Nội;
- Lưu, lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thu Thủy